

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	0%	-8.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.09
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

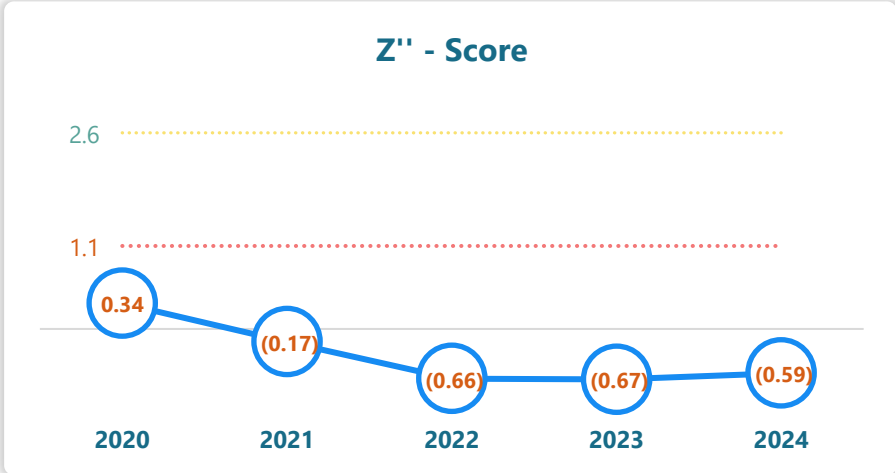
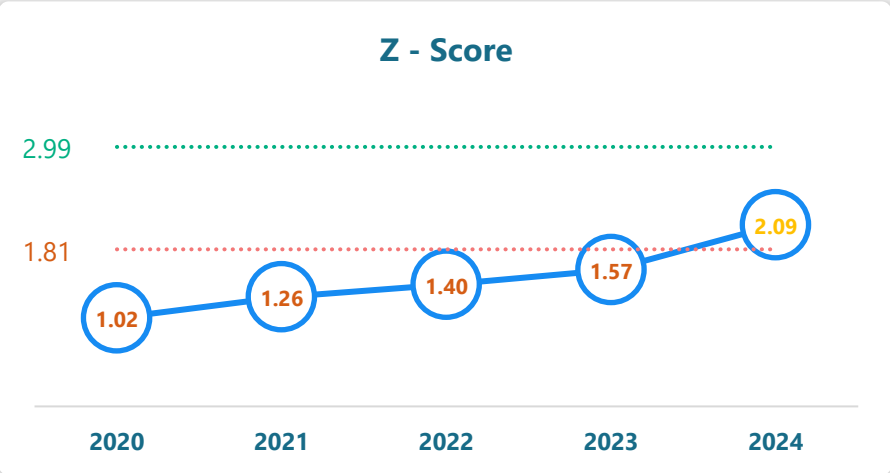
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.59
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	2,999	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 135
			▼ 4.3%

LN sau thuế	2024	80.4	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 18.8
			▼ 18.9%

ROE	2024	19.1%	+/- YoY
			▼ 5.8%

ROA	2024	4.2%	+/- YoY
			▲ 0.3%



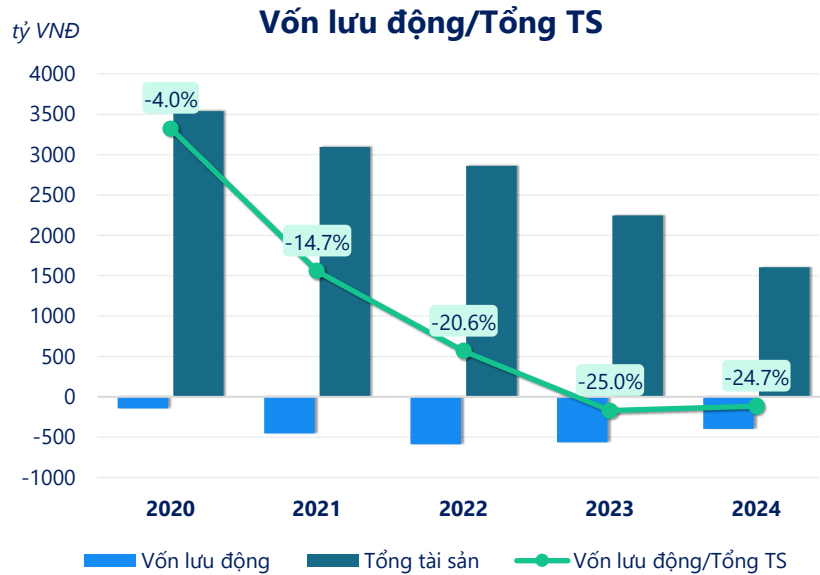
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.09** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **HLC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HLC** năm **2024** đạt **-0.59**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **HLC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,999** tỷ đồng **giảm 4.32%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.9%** chỉ còn **80.40** tỷ đồng.

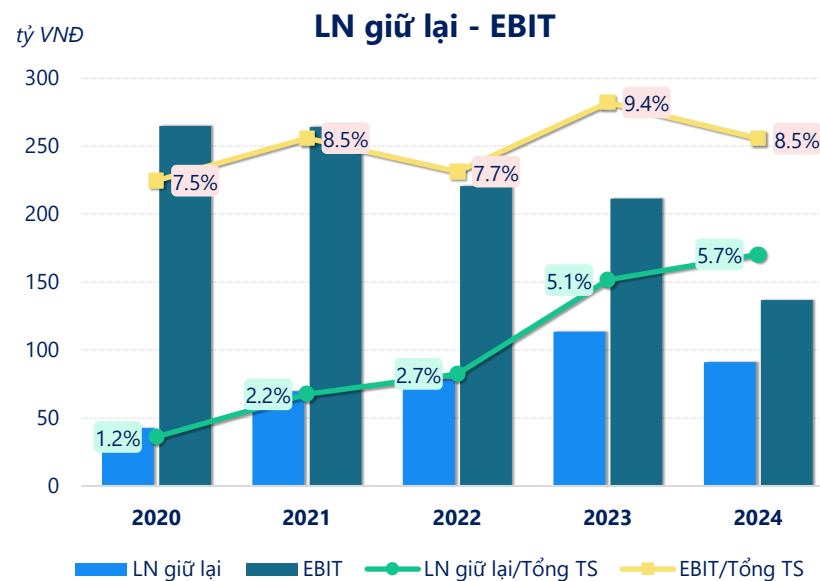
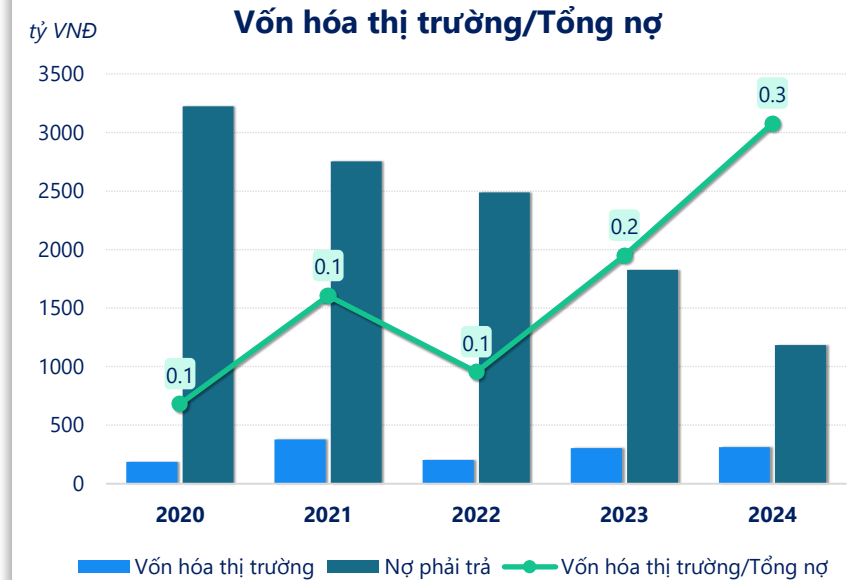
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **19.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

# CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

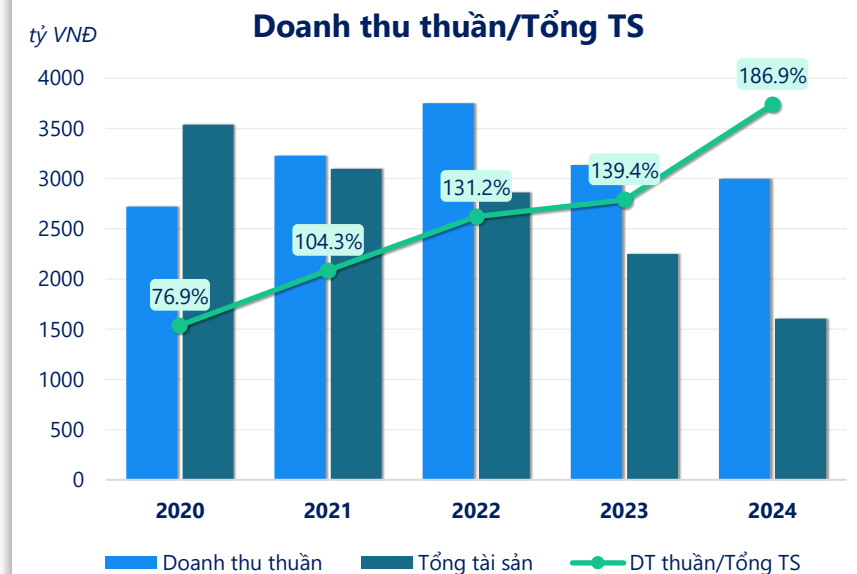


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.26 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,604</b>	<b>2,248</b>	<b>-28.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>602</b>	<b>966</b>	<b>-37.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.8	7.19	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	334	810	-58.8%
Hàng tồn kho	253	147	72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.88	-100%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,003</b>	<b>1,281</b>	<b>-21.7%</b>
Phải thu dài hạn	35.5	33.6	5.8%
Tài sản cố định	780	1,071	-27.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.7	49.7	22.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	126	127	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,185</b>	<b>1,826</b>	<b>-35.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>998</b>	<b>1,528</b>	<b>-34.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	454	592	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	274	202	35.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>187</b>	<b>297</b>	<b>-37.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	187	297	-37.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>419</b>	<b>422</b>	<b>-0.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>419</b>	<b>422</b>	<b>-0.6%</b>
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,722</b>	<b>3,229</b>	<b>3,751</b>	<b>3,134</b>	<b>2,999</b>
Giá vốn hàng bán	2,207	2,827	3,361	2,752	2,672
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>515</b>	<b>402</b>	<b>390</b>	<b>382</b>	<b>326</b>
Doanh thu HĐTC	0.98	0.96	0.98	0.95	1.25
Chi phí TC	244	177	142	112	35.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>222</b>	<b>177</b>	<b>121</b>	<b>87.4</b>	<b>28.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.02	4.08	4.58	4.40	3.82
Chi phí QLDN	136	134	146	147	157
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>129</b>	<b>87.5</b>	<b>98.0</b>	<b>119</b>	<b>132</b>
Lợi nhuận khác	-85.3	-0.19	1.06	4.77	-23.6
<b>LN trước thuế</b>	<b>43.4</b>	<b>87.3</b>	<b>99.0</b>	<b>124</b>	<b>108</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.6</b>	<b>69.6</b>	<b>78.6</b>	<b>99.2</b>	<b>80.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>42.6</b>	<b>69.6</b>	<b>78.6</b>	<b>99.2</b>	<b>80.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	751	755	479	412
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	-156	-95.6	-105	-136
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.53	-593	-659	-373	-269
Tiền đầu kỳ	2.85	2.75	5.21	5.50	7.19
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.10</b>	<b>2.46</b>	<b>0.29</b>	<b>1.69</b>	<b>7.59</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	5.21	5.50	7.19	14.8